

Bản án số: 21/2021/HNGĐ - ST.

Ngày: 25 – 5 - 2021.

V/v “Tranh chấp xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Quyết Chiến.

2. Ông Nguyễn Thanh Rực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Điều - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 24/9/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Nguyên vào năm 1992, bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian dài, sau đó đến tháng 8/2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, do mâu thuẫn trầm trọng nên bà và ông P đã sống ly thân từ ngày 27/02/2021 âm lịch đến nay. Trong thời gian chung sống ông, bà có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1993, Nguyễn Văn T, sinh

năm 1996 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 16/3/2002. Quá trình chung sống ông bà không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên tòa bà Lê Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu theo nội dung đơn khởi kiện, cụ thể: Về hôn nhân xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn P; về con chung: Các người con hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai đương sự các ngày 06/11/2021 và ngày 26/01/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông thừa nhận vào năm 1992, ông và bà Lê Thị M tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian dài, sau đó đến tháng 8/2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên đã ly thân từ tháng 02/2021 âm lịch cho đến nay. Trong thời gian chung sống ông, bà có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1993, Nguyễn Văn T, sinh năm 1996 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 16/3/2002. Quá trình chung sống ông và bà M có các tài sản chung là một căn nhà cất trên phần đất của bà Lê Thị M tọa lạc Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng giá trị khoảng 30.000.000đồng, 80 gốc dừa ông bỏ công trồng trên phần đất của bà M và 6.000.000đồng tiền ông bỏ ra cải tạo đất ruộng của bà M. Về nợ chung không có.

Nay trước các yêu cầu khởi kiện của bà M, ông có ý kiến như sau:

- Về mối quan hệ hôn nhân: Thống nhất thừa nhận mối quan hệ chung sống của ông và bà M không phải là vợ chồng do không có đăng ký kết hôn theo quy định nhưng ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, mâu thuẫn giữa ông và bà M chưa đến mức trầm trọng.

- Về con chung: Các người con hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà M sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P.

+ Về con chung: Các người con hiện đã đủ 18 tuổi, bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P không yêu cầu giải quyết trong vụ án nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa nguyên đơn bà Lê Thị M và bị đơn ông Nguyễn Văn P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn ông P có nơi cư trú tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định pháp luật về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy: Từ năm 1992, bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa bà M và ông P do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ chung sống giữa bà M và ông P không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P xác định trong thời gian chung sống ông, bà có 03 (ba) người con chung tên Nguyễn Thị Ánh Hồng, sinh năm 1993, Nguyễn Văn Trường, sinh năm 1996 và Nguyễn Văn Sang, sinh ngày 16/3/2002, hiện nay các người con đã đủ 18 tuổi. Bà M và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Lê Thị M xác định bà và ông P không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn ông Nguyễn Văn P xác định ông và bà M có các tài sản chung là một căn nhà cất trên phần đất của bà Lê Thị M tọa lạc Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng giá trị khoảng 30.000.000đồng, 80 gốc dừa ông bỏ công

trồng trên phần đất của bà M. Và 6.000.000đồng tiền ông bỏ ra cải tạo đất ruộng của bà M. Mặc dù Tòa án có thông báo về việc nếu ông có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung thì phải thực hiện thủ tục phản tố theo quy định tuy nhiên ông P không thực hiện đồng thời tại phiên tòa ông P xác định sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung với bà M, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về tài sản chung trong vụ án này. Trường hợp ông P và bà M có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[6]. Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn P xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007174 ngày 24/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Lê Thị M đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A DS huyện Long Phú;
- Lưu (HS, VP).

Lê Hoàng Bảo